

Động cơ thâm nhập của ngân hàng nước ngoài vào thị trường ngân hàng thương mại Việt Nam

Nguyễn Thanh Phong
Lâm Thanh Phi Quỳnh

Ngày nhận: 11/09/2017

Ngày nhận bản sửa: 16/10/2017

Ngày duyệt đăng: 24/10/2017

Mục tiêu của nghiên cứu này là xác định động cơ thâm nhập của ngân hàng nước ngoài vào thị trường ngân hàng thương mại (NHTM) Việt Nam. Chúng tôi sử dụng mô hình nghiên cứu được đề xuất bởi Haselmann (2006) để xác định động cơ của 10 ngân hàng nước ngoài, bao gồm các ngân hàng 100% vốn nước ngoài và ngân hàng liên doanh) thâm nhập vào Việt Nam trong giai đoạn 1992- 2015. Kết quả nghiên cứu cho thấy, động cơ thâm nhập của các ngân hàng nước ngoài (NHNNg) vào Việt Nam là vì cả hai mục tiêu lợi nhuận và mục tiêu theo sau khách hàng của các ngân hàng này.

Từ khóa: Thâm nhập ngân hàng nước ngoài vào Việt Nam, động cơ thâm nhập của ngân hàng nước ngoài

1. Giới thiệu

Cùng với quá trình tự do hóa tài chính, tốc độ mở cửa thị trường ngân hàng ở các nước mới nổi đã gia tăng rất nhanh trong hai thập kỷ qua. Theo Claessens và Horen (2011), thâm nhập của NHNNg vào các nước mới nổi đã tăng từ 20% năm 1995 lên 34% năm 2009. Vấn đề này đặt ra câu hỏi cần lời giải đáp là tại sao NHNNg gia tăng sự hiện diện tại các nước

mới nổi? Ở Việt Nam, nhiều cải cách hướng tới mở cửa thị trường ngân hàng đã được thực hiện từ đầu thập niên 1990. Việc ra đời của Pháp lệnh về ngân hàng, hợp tác xã tín dụng và các công ty tài chính năm 1990 đã chính thức gỡ bỏ nhiều rào cản cho phép các NHNNg mở chi nhánh hoặc thành lập ngân hàng liên doanh với các ngân hàng trong nước. Sau khi Việt Nam ký kết Hiệp định thương mại song phương với Mỹ năm 2001 và gia nhập WTO năm 2007, quá trình mở cửa thị trường ngân

hàng đã được đẩy mạnh. Đến cuối năm 2015, 50 chi nhánh NHNNg, 5 ngân hàng 100% vốn nước ngoài, 3 ngân hàng liên doanh đã được thành lập (SBV, 2016). Mặc dù quá trình mở cửa thị trường ngân hàng đã được thực hiện trên 20 năm nhưng vấn đề xác định động cơ thâm nhập của NHNNg tại Việt Nam rất ít được đề cập và nghiên cứu rộng rãi. Mục tiêu của bài nghiên cứu này là nhằm xác định động cơ thâm nhập của NHNNg vào thị trường NHTM Việt Nam. Kết quả nghiên cứu cung cấp

bằng chứng thực nghiệm giúp các nhà hoạch định chính sách có cơ sở để xác định động cơ thâm nhập của các NHNNg, từ đó có thể đưa ra các biện pháp, chính sách quản lý nền kinh tế một cách hợp lý, nhằm thu hút vốn đầu tư nước ngoài trong lĩnh vực ngân hàng, góp phần thúc đẩy nền kinh tế phát triển.

2. Cơ sở lý thuyết và các nghiên cứu thực nghiệm

2.1. Cơ sở lý thuyết

Grubel (1977) đề xuất lý thuyết giải thích hoạt động của các ngân hàng đa quốc gia (MNB). Theo đó, lý do của quá trình thâm nhập của các MNB là “theo sau khách hàng” (follow- the- client) của họ. Theo quan điểm này, các ngân hàng di chuyển ra nước ngoài để phục vụ khách hàng của họ khi các khách hàng này đầu tư ra nước ngoài, nhằm đảm bảo tiếp tục duy trì mối quan hệ với các công ty mẹ tại nước chủ đầu tư và ngăn chặn các chi nhánh công ty ở nước thu hút đầu tư chuyển sang ngân hàng mới. Nhờ lợi thế về mối quan hệ từ trước với khách hàng tại nước chủ đầu tư, các ngân hàng có nhiều thông tin về hoạt động kinh doanh của khách hàng. Điều này giúp giảm phí dịch vụ cũng như giảm rủi ro cho ngân hàng. Về phía khách hàng, các công ty sản xuất có thể thích duy trì mối quan hệ tín dụng với các ngân hàng cũ, nhằm tránh chi phí phát sinh từ việc cung cấp thông tin của công ty cho các đối tác là các ngân hàng mới (Lewis, 1991). Động cơ của

các ngân hàng tại Mỹ và các nước phát triển khác mở rộng hoạt động ra nước ngoài là một “phản ứng phòng thủ” để bảo vệ mối quan hệ đã được thiết lập với khách hàng của họ (Aliber, 2002).

Gray, J., & Gray, P. (1981) lập luận rằng, hầu hết các công ty đa quốc gia là khách hàng của MNB. Vì vậy, lợi thế để các MNB hoạt động trên thị trường quốc tế cũng tương tự như các lợi thế trong Mô hình OLI của các công ty đa quốc gia. Yannopoulos (1983) và Tschoegl (1987) nhấn mạnh đến vai trò của lợi thế nội hóa, khi cho rằng thông tin trong mối quan hệ giữa ngân hàng và khách hàng được xem là yếu tố nội hóa. Khoảng cách địa lý làm cho việc thu thập thông tin rất khó khăn và gây ra tình trạng bất cân xứng thông tin. Do đó, Buckley và Casson (1991) cho rằng, thâm nhập của MNB tạo ra mạng lưới thu nhận thông tin hiệu quả và động lực mạnh nhất cho việc nội hóa thị trường là giúp nắm được thông tin. Nghĩa là, nếu ngân hàng không hiện diện ở nước ngoài thì sẽ mất nhiều chi phí để có được thông tin về khách hàng, nhưng nếu áp dụng cách hoạt động ở nước ngoài thì mức chi phí này sẽ thấp hơn. Ngoài ra, nghiên cứu của Cho (1985, 1986) cho thấy, một số lợi ích khác của quá trình nội hóa như tăng cường tính sẵn có và giảm chi phí chuyển giao nguồn vốn trong nội bộ MNB, tạo hiệu quả trong quan hệ khách hàng, kiểm soát giá cả dịch vụ, cải thiện mạng lưới thu thập thông tin và giảm khả

năng biến động của lợi nhuận. Phát triển từ nghiên cứu của Gray và Gray (1981), Goldberg và Saunder (1981) và Aliber (1984, 2002) nhấn mạnh đến lợi thế vị trí và cho rằng, các MNB không chỉ theo sau khách hàng của họ đầu tư ra nước ngoài mà còn theo đuổi các cơ hội đầu tư mới ở các thị trường tiềm năng. Ngân hàng sẽ thâm nhập vào thị trường nước ngoài nếu họ thấy có triển vọng kinh doanh tốt đối với họ.

Tóm lại, về mặt lý thuyết có hai yếu tố thúc đẩy quá trình thâm nhập của NHNNg, đó là: (1) NHNNg theo sau khách hàng của mình; và (2) NHNNg thâm nhập vào một quốc gia do bị hấp dẫn bởi cơ hội tạo ra lợi nhuận.

2.2. Các nghiên cứu thực nghiệm

Nghiên cứu thực nghiệm điều tra động cơ thâm nhập của NHNNg được thực hiện vào đầu những năm 1980. Các nghiên cứu ban đầu chủ yếu khám phá quá trình thâm nhập của NHNNg vào Mỹ (Goldberg và Saunders, 1981; Grosse và Goldberg, 1991; Goldberg và Grosse, 1994) và Tây Âu (Fisher và Molyneux, 1996; Yamori, 1998; Buch, 2000; Mutinelli và Piscitello, 2001; Wezel, 2004; Magri và cộng sự, 2005). Kết quả của các nghiên cứu này cho thấy động cơ thâm nhập của NHNNg vào Mỹ và Tây Âu là theo sau khách hàng của họ. Khác với các nghiên cứu trên chỉ điều tra quá trình thâm nhập của các NHNNg vào một

Bảng 1. Ngân hàng liên doanh tại Việt Nam

Ngân hàng liên doanh	Năm đầu tư	Nhà đầu tư nước ngoài		Tỷ lệ góp vốn	Ngân hàng trong nước
		NHNNg	Quốc gia		
Indovina	1990	Cathay United Bank	Đài Loan	50%	Vietinbank
VID Public	1991	Public Bank	Hồng Kông	50%	BIDV
Shinhanvina	1993	First Bank Korea	Hàn quốc	50%	Vietcombank
VinaSiam	1995	Siam Commercial Bank và CP	Thái Lan	66%	Agribank
Vietnam -Russia JV	2006	VTB Bank	Nga	50%	BIDV

Nguồn: Tác giả tổng hợp

quốc gia, Brealey và Kaplanis (1996) sử dụng mẫu dữ liệu của 1.000 ngân hàng lớn nhất thế giới thâm nhập vào nhiều quốc gia. Các tác giả cũng tìm thấy bằng chứng về động cơ theo sau khách hàng của NHNNg.

Trong khi đó, Focarelli và Pozzolo (2005) sử dụng dữ liệu của 260 ngân hàng lớn tại 29 nước thuộc tổ chức OECD. Kết luận từ nghiên cứu này chỉ ra rằng động cơ thâm nhập của NHNNg là do bị hấp dẫn bởi cơ hội tạo ra lợi nhuận. Một số nghiên cứu khác tại các nước đang phát triển như Haselmann (2006) kiểm tra động cơ thâm nhập của các ngân hàng Tây Âu vào các quốc gia Trung và Đông Âu giai đoạn 1994- 2002, Hryckiewicz và Kowalewski (2010) nghiên cứu động cơ thâm nhập của các ngân hàng thuộc tổ chức OECD vào các nước Trung Âu giai đoạn 1995- 2008 cũng cho kết luận tương tự.

Một nghiên cứu gần đây của Molyneux và cộng sự (2013) kiểm tra động cơ thâm nhập của NHNNg vào 5 nước Đông Nam Á bao gồm Indonesia, Malaysia, Philippines, Thái Lan và Việt Nam từ năm 1998

đến 2004 cho thấy thâm nhập của các NHNNg xuất phát từ động cơ muốn gia tăng lợi nhuận ở các thị trường tiềm năng này.

Qua khảo sát các tài liệu nghiên cứu thực nghiệm đã được thực hiện trên thế giới, nhóm tác giả nhận thấy chưa có nghiên cứu điều tra động cơ thâm nhập của NHNNg được thực hiện riêng biệt tại Việt Nam. Mặc dù, nghiên cứu của Molyneux và cộng sự (2013) có đề cập đến Việt Nam, nhưng nghiên cứu này sử dụng dữ liệu của 5 quốc gia có quá trình mở cửa thị trường ngân hàng và trình độ phát triển kinh tế khác nhau, do đó, việc sử dụng kết quả ước lượng từ mô hình thực nghiệm để kết luận động cơ thâm nhập của NHNNg chung cho 5 nước chứ không riêng cho trường hợp Việt Nam. Hơn nữa, nghiên cứu này sử dụng dữ liệu từ năm 1998 đến năm 2004. Đây là giai đoạn trước khi Việt Nam gia nhập WTO và xu hướng NHNNg thâm nhập còn hạn chế.

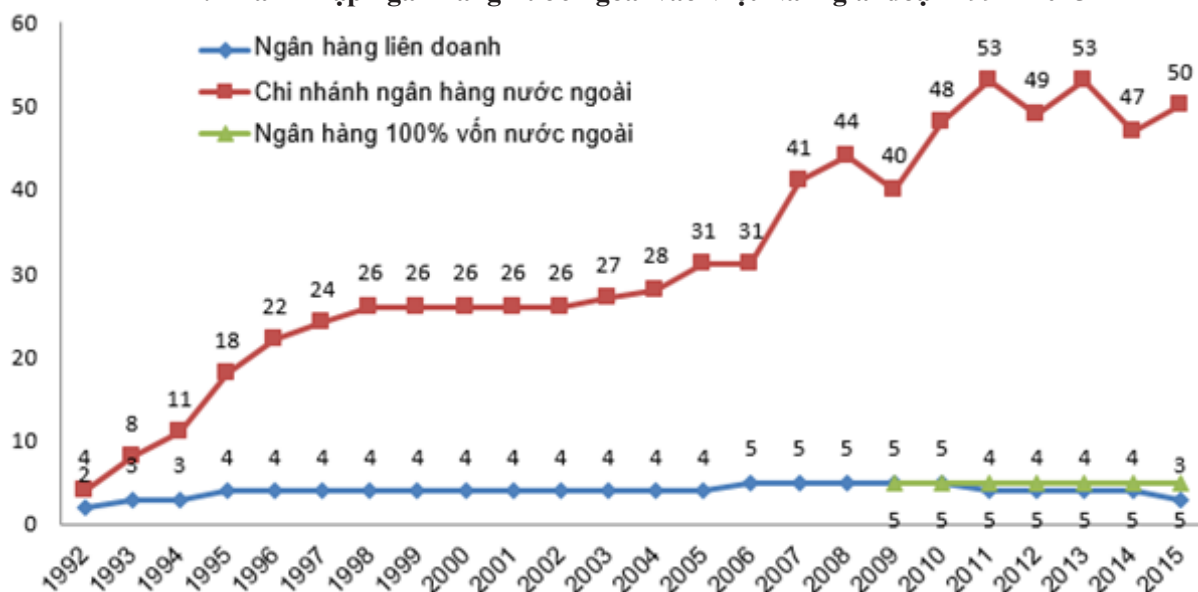
Trong nghiên cứu này, nhóm tác giả sử dụng mô hình hồi quy dữ liệu bảng để điều tra động cơ thâm nhập của NHNNg vào thị trường NHTM

Việt Nam giai đoạn từ năm 1994 đến năm 2014.

3. Thâm nhập ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam

Với việc ban hành Pháp lệnh về ngân hàng, hợp tác xã tín dụng và các công ty tài chính năm 1990, thị trường ngân hàng Việt Nam chính thức mở cửa cho thâm nhập của NHNNg. Giai đoạn trước khi gia nhập WTO, NHNNg chỉ được thâm nhập vào Việt Nam bằng hình thức thành lập ngân hàng liên doanh hoặc mở chi nhánh. Đầu những năm 1990 có 4 ngân hàng liên doanh và 18 chi nhánh NHNNg được cấp phép hoạt động. Khoảng thời gian từ năm 1998 đến năm 2002, số chi nhánh NHNNg đã tăng lên 26; đến thời điểm năm 2006, số lượng ngân hàng liên doanh là 5 và số chi nhánh NHNNg là 31. Nhìn chung trong giai đoạn này, số lượng chi nhánh NHNNg có xu hướng tăng nhanh, nhưng số ngân hàng liên doanh từ năm 1990 đến 1995 chỉ dừng lại ở con số 4 và đến năm 2006 mới có thêm 1 ngân hàng liên doanh được thành lập. Nguyên nhân là do Chính phủ Việt Nam chỉ cho

Hình 1. Thâm nhập ngân hàng nước ngoài vào Việt Nam giai đoạn 1992- 2015



Nguồn: Tác giả tổng hợp từ các báo cáo của Ngân hàng Nhà nước (SBV)

phép NHNNg liên doanh với NHTM nhà nước, để duy trì quyền kiểm soát của Nhà nước đối với hoạt động của các ngân hàng liên doanh. Trong khi đó, số NHTM nhà nước chỉ có 5 ngân hàng nên dẫn đến số lượng ngân hàng liên doanh bị giới hạn.

Sau khi Việt Nam gia nhập WTO, thâm nhập của NHNNg vào thị trường Việt Nam có sự thay đổi đáng kể trong phương thức thâm nhập. Trong đó, thâm nhập bằng phương thức thành lập ngân hàng 100% vốn nước ngoài có xu hướng tăng nhanh. Đáng chú ý là vào năm 2008, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN) cùng lúc đã cấp giấy phép cho 5 ngân hàng 100% vốn nước ngoài hoạt động tại Việt Nam bao gồm ngân hàng HSBC, ANZ, Standard Chartered, Shinhan Việt Nam và Hong Leong. Trong đó, một số NHNNg hiện diện dưới cả hai hình thức là chi nhánh và ngân hàng 100%

vốn nước ngoài như HSBC, ANZ, Standard Chartered. Đây là xu thế tất yếu của quá trình hội nhập, mở cửa thị trường ngân hàng của Việt Nam. HSBC là ngân hàng đầu tiên thành lập ngân hàng 100% vốn nước ngoài với số vốn điều lệ tại thời điểm bắt đầu đi vào hoạt động (tháng 01/2009) là 3.977,5 tỷ đồng. Tiếp theo là Ngân hàng ANZ với vốn điều lệ là 3.261,2 tỷ đồng, Ngân hàng Standard Chartered là 1.032,6 tỷ đồng, Shinhan Việt Nam là 1.705,4 tỷ đồng và Hong Leong với số vốn là 997,8 tỷ đồng.

Mặc dù mới gia nhập thị trường tài chính Việt Nam, nhưng đến cuối năm 2015, các ngân hàng 100% vốn nước ngoài có tổng tài sản đạt 151.388 tỷ đồng, tăng 112,05% so với thời điểm cuối năm 2009. Trong khi số lượng ngân hàng 100% vốn nước ngoài tăng thì số lượng ngân hàng liên doanh giảm đáng kể.

Năm 2011, NHNN đã chấp thuận việc sáp nhập Ngân hàng liên doanh Shinhan Vina vào Ngân hàng trách nhiệm hữu hạn một thành viên Shinhan Việt Nam. Năm 2015, Ngân hàng liên doanh Việt Thái chính thức đóng cửa, đồng thời trong năm này, NHNN đã đồng ý cho VID Public Bank chuyển đổi từ ngân hàng liên doanh thành ngân hàng 100% vốn nước ngoài. Như vậy, tính đến cuối năm 2015, Việt Nam chỉ còn 3 ngân hàng liên doanh (bao gồm Ngân hàng VID Public Bank đang chuyển đổi), 5 ngân hàng 100% vốn nước ngoài và 50 chi nhánh NHNNg (Hình 1).

Bên cạnh thâm nhập bằng hình thức mở chi nhánh, thành lập ngân hàng liên doanh và ngân hàng 100% vốn nước ngoài, các NHNNg có thể tiếp cận thị trường Việt Nam thông qua việc mua cổ phần (M&A) của các NHTM trong nước (Bảng 2).

**Bảng 2. Các thương vụ M&A
giữa NHTM Việt Nam và nước ngoài**

Ngân hàng	Ngày	Nhà đầu tư nước ngoài	Tỷ lệ cổ phần
ACB	07/1/2005	Standard Chartered bank	8,80%
TCB	12/1/2005	HSBC	10,00%
VPBank	09/1/2006	OCBC Singapore	10,00%
TCB	01/1/2007	HSBC	10,00%
Ocean Bank	01/1/2007	BNPParibas	15,00%
EIB	07/1/2007	Sumitomo Mitsui Bank	15,00%
Habubank	10/1/2007	Deutsche bank	10,00%
An Bình bank	03/1/2008	Maybank	15,00%
ACB	07/1/2008	Standard Chartered bank	6,16%
Southern Bank	07/1/2008	United Overseas Bank	20,00%
VPBank	08/1/2008	OCBC Singapore	5,00%
Seabank	08/1/2008	France Societe Generale Bank	15,00%
VIB	09/1/2010	Common Wealth of Australia	15,00%
Vietinbank	01/1/2011	International Finance Corporation	10,00%
Vietcombank	09/1/2011	Mizuho Bank	15,00%
Vietinbank	12/1/2012	Bank of Tokyo Mitsubishi UFJ	19,73%

Nguồn: VPBS (2014)

Thương vụ M&A đầu tiên là Standard Chartered bank mua 8,8% cổ phần của ngân hàng ACB vào năm 2005. Hoạt động M&A diễn ra sôi động vào năm 2007 và năm 2008 với 10 thương vụ thành công. Trong những năm 2011- 2012 diễn ra nhiều thương vụ M&A với giá trị khá cao. Trong đó, có thể kể đến là việc Ngân hàng Mizuho mua lại 15% cổ phần của Vietcombank trị giá 567,3 triệu USD và Ngân hàng Bank of Tokyo-Mitsubishi UFJ trở thành đối tác chiến lược của Vietinbank với thương vụ trị giá 743 triệu USD để mua toàn bộ 20% cổ

phần ở ngân hàng này năm 2012. Tính đến cuối năm 2013, tổng số vốn đầu tư của các nhà đầu tư nước ngoài vào hệ thống ngân hàng Việt Nam là 24.547 tỷ đồng, chiếm 6% tổng số vốn điều lệ. So với giới hạn 30% cho tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài hiện nay, các nhà đầu tư nước ngoài vẫn còn nhiều cơ hội tham gia vào hệ thống ngân hàng Việt Nam trong thời gian tới.

Sự tham gia của cổ đông chiến lược là các ngân hàng nước ngoài mang lại lợi ích cho cả hai bên. Các đối tác nước ngoài sẽ hỗ trợ ngân hàng

trong nước về công nghệ, quản lý nhân sự, phương pháp kinh doanh tiên tiến trên thế giới và đặc biệt là rót một lượng vốn lớn, góp phần tăng cường nguồn lực tài chính cho các NHTM Việt Nam; còn đối với NHNNg thì mạng lưới chi nhánh và nguồn khách hàng trong nước là điều mà họ quan tâm. Qua đó phục vụ cho việc thăm dò để tiếp cận thị trường nội địa. Như vậy, tùy vào chiến lược kinh doanh, NHNNg có thể lựa chọn các cách thức tiếp cận thị trường khác nhau.

Hiện diện của NHNNg có vị trí quan trọng trong hệ thống tài chính nội địa. Các NHNNg là kênh truyền dẫn vào Việt Nam các công nghệ ngân hàng hiện đại, các sản phẩm, dịch vụ ưu Việt, cùng với đó là những thông lệ quốc tế về quản trị góp phần minh bạch hóa thị trường ngân hàng trong nước. Bên cạnh đó, hoạt động của các NHNNg đóng vai trò không nhỏ trong việc tạo cầu nối thu hút vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam.

4. Phương pháp nghiên cứu

4.1. Mô hình nghiên cứu

Nhóm tác giả sử dụng mô hình nghiên cứu được đề xuất bởi Haselmann (2006) để xác định động cơ thâm nhập của NHNNg vào Việt Nam như sau:

$$FS_{it} = \alpha + \beta ROA_{it-1} + \gamma FDI_{t-1} + \phi C_t + \delta M_t + \mu_{it}$$

Trong đó: FS_{it} là biến phụ thuộc đo lường thâm nhập của ngân hàng i tại thời điểm t ; ROA_{it-1} là lợi nhuận trên tài sản

Bảng 3. Mô tả các biến trong mô hình hồi quy dữ liệu bảng

Biến	Mô tả
Biến phụ thuộc đo lường thâm nhập của ngân hàng nước ngoài (Biến thâm nhập)	
FS_{it}	Tài sản của NHNNg i tại thời điểm t trên tổng tài sản của toàn ngành Ngân hàng.
Nhóm biến độc lập liên quan đến động cơ thâm nhập của ngân hàng nước ngoài	
ROA_{it-1}	Lợi nhuận ròng trên tổng tài sản của ngân hàng i tại thời điểm $t-1$.
$LnFDI_{it-1}$	Logarit tự nhiên tổng giá trị đầu tư trực tiếp nước ngoài trong lĩnh vực sản xuất tại thời điểm $t-1$.
Biến phản ánh mức độ tập trung trong của thị trường ngân hàng	
HHI_t	Chỉ số Herfindahl-Hirschman (HHI) tại thời điểm t . HHIt. Trong đó: Si là tỷ số giữa tổng giá trị tài sản của NHTM i trên tổng giá trị tài sản của các NHTM trong hệ thống tại thời điểm t . Chỉ số này có giá trị càng lớn thì mức độ tập trung trong lĩnh vực ngân hàng càng cao.
Biến chỉ số kinh tế vĩ mô	
INF_t	Tỷ lệ lạm phát tại thời điểm t .
GDP_t	Tốc độ tăng trưởng GDP tại thời điểm t .

của ngân hàng i tại thời điểm $t-1$; FDI_{t-1} là giá trị vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài trong lĩnh vực sản xuất tại thời điểm $t-1$; HHI_t là biến liên quan đến cấu trúc thị trường ngân hàng tại thời điểm t ; M_t là chỉ số kinh tế vĩ mô; $\alpha, \beta, \gamma, \delta$ là các hệ số hồi quy; μ_{it} là sai số của mô hình. Các biến của mô hình đã được sử dụng trong các nghiên cứu Haselmann (2006), Hryckiewicz và Kowalewski (2010) và Molyneux và cộng sự (2013). Chi tiết các biến trong mô hình được mô tả tại Bảng 3.

4.2. Giả thuyết nghiên cứu

Trên cơ sở các quan điểm lý thuyết, các nghiên cứu thực nghiệm và thực tiễn thị trường ngân hàng của Việt Nam, nhóm tác giả xây dựng các giả thuyết nghiên cứu sau đây:
 H_1 : Nếu động cơ thâm nhập của NHNNg vào Việt Nam là do bị hấp dẫn bởi cơ hội tạo

ra lợi nhuận thì biến trễ ROA có tương quan thuận với biến thâm nhập.

H_2 : Nếu động cơ thâm nhập của NHNNg vào Việt Nam là theo sau khách hàng của họ thì biến trễ LnFDI có tương quan thuận với biến thâm nhập.

4.3. Dữ liệu

Dữ liệu của nghiên cứu là dạng dữ liệu bảng không cân xứng được thu thập trong giai đoạn 1992 đến 2015. Mẫu dữ liệu gồm 10 đơn vị ngân

hàng là những NHTM 100% vốn nước ngoài và các ngân hàng liên doanh tại Việt Nam (Hình 1). Trong đó, dữ liệu về quy mô tổng tài sản và ROA của các ngân hàng được lấy từ nguồn Fitch's International Bank Database- Bankscope. Dữ liệu về FDI trong lĩnh vực sản xuất được lấy từ Niên giám thống kê. Dữ liệu kinh tế vĩ mô bao gồm tốc độ tăng trưởng GDP và tỷ lệ lạm phát được thu thập từ cơ sở dữ liệu về Chỉ số phát triển thế giới của Ngân hàng Thế giới (WB).

Bảng 4. Thống kê mô tả các biến giải thích trong mô hình nghiên cứu

Biến	Trung bình	Sai số chuẩn	Cực tiểu	Cực đại
ROA	3,085	6,897	-0,469	37,600
LnFDI	8,644	0,693	6,925	9,351
GDP	0,064	0,010	0,048	0,095
INF	0,104	0,055	0,027	0,227
HHI	0,131	0,067	0,066	0,312

Nguồn: Kết quả tính toán của nhóm tác giả từ mẫu dữ liệu quan sát trên phần mềm Stata 13

Thông kê mô tả các biến giải thích trong mô hình nghiên cứu chi tiết như Bảng 4.

5. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

5.1. Kết quả nghiên cứu

Để xác định động cơ thâm nhập của các NHNNg vào Việt Nam, nhóm tác giả đưa vào mô hình nghiên cứu các biến giải thích thể hiện động cơ thâm nhập của các NHNNg vào Việt Nam vì mục tiêu tìm kiếm lợi nhuận và vì mục tiêu theo sau khách hàng. Biến phụ thuộc của mô hình nghiên cứu thể hiện sự hiện diện của NHNNg tại thị trường Việt Nam được xác định bằng tỷ số giữa tổng tài sản của NHNNg trên tổng giá trị tài sản của các NHTM trong toàn hệ thống. Mô hình nghiên cứu được ước lượng bằng ba cách tiếp cận khác nhau: Hồi quy kết hợp tất cả các quan sát (Pooled OLS-PLS), hồi quy với tác động cố định (Fixed effects-FEM) và hồi quy với tác động ngẫu nhiên (Random effects-REM). Kết quả ước lượng mô hình nghiên cứu theo ba phương pháp trên được trình bày chi tiết trong Bảng 5.

5.2. Kết quả ước lượng mô hình theo phương pháp PLS

Căn cứ kết quả ước lượng mô hình được trình bày trong Bảng 5, nhóm tác giả nhận thấy rằng các biến giải thích ROA, LnFDI và GDP có tương quan cùng chiều với biến phụ thuộc thể hiện mức độ thâm nhập của các NHNNg

Bảng 5. Kết quả hồi quy mô hình nghiên cứu động cơ thâm nhập của NHNNg vào Việt Nam

Biến giải thích	Hồi quy PLS	Hồi quy FEM	Hồi quy REM
ROA	0,0001381** (0,0000579)	0,0001692*** (0,0000318)	0,0001701*** (0,0000319)
LnFDI	0,003715* (0,0020203)	0,00169* (0,0009421)	0,0017302* (0,0009478)
GDP	0,1156828** (0,045318)	0,1223981*** (0,0211552)	0,1214645*** (0,0212686)
INF	-0,0076117 (0,0078474)	-0,0049489 (0,003622)	-0,0050146 (0,0036437)
HHI	0,0315085 (0,0203086)	0,0245086** (0,0096388)	0,0244087** (0,0096935)
_cons	-0,0379812* (0,0204162)	-0,0203604** (0,0095276)	-0,0199843** (0,009668)
Số quan sát	92	92	92
R2	0,1832	0,1503	0,1519

Ghi chú: *, **, *** có mức ý nghĩa 10%, 5% và 1%.

Giá trị trong () là sai số chuẩn của hệ số hồi quy

Nguồn: Kết quả tính toán của nhóm tác giả từ mẫu dữ liệu quan sát trên phần mềm Stata 13

và hệ số hồi quy của các biến giải thích này đều có ý nghĩa thống kê. Tuy nhiên, do kết quả kiểm định Breusch- Pagan về hiện tượng phương sai thay đổi trong mô hình có ý nghĩa thống kê; đồng thời, kết quả kiểm định hiện tượng đa cộng tuyến trong mô hình cho thấy có hiện tượng đa cộng tuyến xảy ra đối với biến giải thích LnFDI, do vậy, kết quả ước lượng của mô hình theo phương pháp PLS không có độ tin cậy cao. Từ đó, nhóm tác giả thực hiện ước lượng mô hình theo phương pháp FEM và REM.

5.3. Kết quả ước lượng mô hình theo phương pháp FEM và REM

Sau khi thực hiện ước lượng mô hình theo phương pháp FEM và REM, nhóm tác giả thực hiện kiểm định Hausman để lựa chọn ra mô hình phù hợp nhất trong 2 mô hình được ước lượng theo 2 phương pháp trên. Bảng 6 cho thấy kết quả kiểm định Hausman được có ý nghĩa thống kê ở mức 1%. Do vậy, mô hình ước lượng theo phương pháp FEM cho kết quả đáng tin cậy hơn.

Kết quả mô hình nghiên cứu theo phương pháp FEM cho thấy các biến giải thích ROA, LnFDI, GDP và HHI đều có tác động dương đến biến phụ thuộc thể hiện sự hiện diện của các NHNNg tại Việt Nam. Đồng thời, hệ số hồi quy của các biến giải thích này đều có ý nghĩa thống kê. Tương quan

Bảng 6. Kết quả kiểm định Hausman lựa chọn mô hình FEM và REM

Biến giải thích	(b) Random	(B) Fixed	(b-B) Difference	sqrt(diag(V_b- V_B)) S.E.
ROA	0,0001701	0,0001692	0,0000009	0,0000028
LnFDI	0,0017302	0,0016900	0,0000402	0,0001036
GDP	0,1214645	0,1223981	-0,0009337	0,0021939
INF	-0,0050146	-0,0049489	-0,0000656	0,0003977
HHI	0,0244087	0,0245086	-0,0000999	0,0010285

Mức ý nghĩa thống kê của kiểm định Hausman $\text{Pro} > \chi^2 = 0,000$

Nguồn: Kết quả tính toán của nhóm tác giả từ mẫu dữ liệu quan sát trên phần mềm Stata 13

thuận của biến ROA và LnFDI đến biến phụ thuộc đều thống nhất trong cả 3 mô hình được thực hiện theo các hướng tiếp cận khác nhau. Kết quả này giúp nhóm tác giả chấp nhận cả 2 giả thuyết H_1 và H_2 đã nêu. Cụ thể là, động cơ của các NHNNg gia tăng sự hiện diện ở Việt Nam vì cả mục tiêu tìm kiếm lợi nhuận và mục tiêu theo sau khách hàng của các đơn vị này. Mặt khác, trong mô hình hồi quy theo phương pháp tác động cố định còn cho ta thấy mức độ tập trung trong lĩnh vực ngân hàng có tác động thúc đẩy sự hiện diện của các NHNNg tại Việt Nam.

6. Kết luận và gợi ý chính sách

Kết quả thực nghiệm từ bài nghiên cứu giúp nhóm tác giả có thể kết luận rằng, động cơ thâm nhập của các NHNNg vào Việt Nam là vì cả hai mục tiêu lợi nhuận và mục tiêu theo sau khách hàng của các đơn vị này. Các NHNNg gia tăng sự hiện diện tại Việt Nam vì bị hấp dẫn bởi tỷ suất sinh lợi cao trong hoạt động ngân hàng. Kết quả này tương đồng với kết quả nghiên cứu của Focarelli và Pozzolo (2005), Goldberg và Saunders (1981), Hryckiewicz và Kowalewski (2010). Lý giải vấn đề này Mirzaei và cộng sự (2013) cho rằng, các ngân hàng nước ngoài khi thâm nhập vào các nền kinh tế mới nổi như Việt Nam có khả năng sinh lời tốt

hơn các NHTM nội địa tại các quốc gia này. Nguyên nhân là, các ngân hàng nước ngoài có thể tận dụng được lợi thế về công nghệ và các sản phẩm mới để cạnh tranh với các NHTM quốc nội nhằm đạt được mức sinh lợi tốt hơn. Thực tế hoạt động kinh doanh của các NHNNg và tiềm năng tăng trưởng của hoạt động tín dụng tiêu dùng tại Việt Nam trong những năm gần đây là những minh chứng cụ thể cho động cơ tìm kiếm lợi nhuận của các NHNNg. Mặt khác, các NHNNg gia tăng sự hiện diện tại thị trường Việt Nam cũng nhằm mục tiêu duy trì và mở rộng mối quan hệ sẵn có giữa các đơn vị ngân hàng nước ngoài này và các doanh nghiệp FDI đầu tư vào Việt Nam. Thực tế cho thấy sự mở rộng mạng lưới hoạt động và quy mô kinh doanh của các ngân hàng Hàn Quốc trong những năm gần đây một phần là nhằm phục vụ cho việc mở rộng quy mô hoạt động và sản xuất của các doanh nghiệp FDI Hàn Quốc tại Việt Nam. Các NHNNg có lợi thế rõ rệt so với các NHTM nội địa tại Việt Nam trong việc nắm bắt các thông tin về tình hình tài chính và mối quan hệ sẵn có với các

xem tiếp trang 58

Tài liệu tham khảo

1. Aliber, R. Z. (1984). *International banking, a survey*. *Journal of Money, Credit and Banking*, 16, 661-678.
2. Aliber, R. Z. (2002). *The new international money game (6 ed.)*. Chicago: University of Chicago Press.
3. Brealey, R. A., & Kaplanis, E. C. (1996). *The determination of foreign banking location*. *Journal of International Monetary and Finance*, 15, 577-597.
4. Buch, C. M. (2000). *Why do banks go abroad? - Evidence from German data*. *Financial Markets, Institutions and Instruments*, 9, 33-67.
5. Buckley, P. J., & Casson, M. C. (1991). *Multinational enterprises in less developed countries: Cultural and economic interactions*. In P. J. Buckley, & J. Clegg (Eds.), *Multinational enterprises in less developed countries*. London: Macmillan.
6. Cho, K. R. (1986). *Determinants of international banks*. *Management International Review*, 26, 10-23.
7. Cho, K. R. (1990). *Foreign Banks Presence and Banking Market Concentration: The Case of Indonesia*. *Journal of Development Studies*, 27(1), 98-110.

8. Claessens, S., & Horen, N. V. (2011). *Foreign Banks: Trends, Impact and Financial Stability*. DNB Working, 330.
9. Fisher, A., & Molyneux, P. (1996). *A note on the determinants of foreign bank activity in London between 1980 and 1989*. *Applied Financial Economics*, 6, 271-277.
10. Focarelli, D., & Pozzolo, A. (2005). *Where do banks expand abroad? An empirical analysis*. *Journal of Business*, 78, 2435-2465.
11. Goldberg, L. G., & Grosse, R. (1994). *Location choice of foreign banks in the United States*. *Journal of Economics and Business*, 46, 367-379.
12. Goldberg, L., & Saunderson, A. (1981). *The determinants of foreign banking activity in the United States*. *Journal of Banking and Finance*, 13, 383-396.
13. Gray, J., & Gray, P. (1981). *The multinational bank: a financial MNC?* *Journal of Banking and Finance*, 5, 33-63.
14. Grosse, R., & Goldberg, L. G. (1991). *Foreign bank activity in the United States: An analysis by country of origin*. *Journal of Banking and Finance*, 15, 1093-1112.
15. Grubel, H. (1977). *A theory of multinational banking*. *Banca Nazionale del Lavoro Quarterly Review*, 30, 349-364.
16. Haselmann, R. (2006). *Strategies of foreign banks in transition economies*. *Emerging Markets Review*, 7, 283-299.
17. Hryckiewicz, A., & Kowalewski, O. (2010). *Economic determinates, financial crisis and entry modes of foreign banks into emerging markets*. *Emerging Markets Review*, 11, 205-228.
18. Lewis, M. K. (1991). *Theory and practice of the banking -rm*. In C. J. Greene, & D. T. Llewellyn (Eds.), *Surveys in monetary economics* (2 ed., pp. 116-165). Oxford: Blackwell Publishing.
19. Magri, S., Mori, A., & Rossi, P. (2005). *The entry and the activity level of foreign banks in Italy: An analysis of the determinants*. *Journal of Banking and Finance*, 29, 1295-1310.
20. Mirzaei, A., Moore, T., & Liu, G. (2013). *Does market structure matter on banks' profitability and stability? Emerging vs. advanced economies*. *Journal of Banking & Finance*, 37, 2920-2937.
21. Molyneux, P., Nguyen, L. H., & Xie, R. (2013). *Foreign bank entry in South East Asia*. *International Review of Financial Analysis*, 30, 26-35.
22. Mutinelli, M., & Piscitello, L. (2001). *Foreign direct investment in the banking sector: The case of Italian banks in the '90s*. *International Business Review*, 10, 661-685.
23. SBV. (2016). *Báo cáo thường niên*. NXB Thông Tin và Truyền thông.
24. Tschoegl, A. E. (1987). *International retail banking as strategy an assessment*. *Journal of International Business Studies*, 18, 67-88.
25. VPBS. (2014). *Báo cáo ngành ngân hàng Việt Nam*. Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng.
26. Wezel, T. (2004). *Foreign bank entry into emerging economies: An empirical assessment of the determinants and risks predicated on German FDI data*. Frankfurt: Deutsche Bundesbank.
27. Yamori, N. (1998). *A note on the location choice of multinational banks: The case of Japanese financial institutions*. *Journal of Banking and Finance*, 22, 109-120.
28. Yannopoulos. (1983). *The growth of transnational banking*. In M. Cason (Ed.), *The Growth of International Business* (pp. 236-257). London: Allen and Unwin.

Thông tin tác giả

Nguyễn Thanh Phong, Thạc sĩ
Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh
Email: thanhphongtc@gmail.com

Lâm Thanh Phi Quỳnh, Thạc sĩ
Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh
Email: quynh260580@yahoo.com

Summary

The motivation of foreign banks presence in Vietnam

This paper investigates the motivation of foreign bank presence into Vietnamese banking industry. The model developed by Haselmann (2006) is used to examine the motivation of foreign bank presence into Vietnamese banking industry during the period of 1992- 2015. The result indicates that the motivations of foreign bank presence into Vietnamese banking industry are the following client and the finding local profit opportunities. Key words: Foreign banking penetration in Vietnam; motivation of foreign bank presence.

Phong Thanh Nguyen, MEd.
University of Economics Ho Chi Minh City

Quynh Thanh Phi Lam, MEd.
University of Economics Ho Chi Minh City

Trương Đông Lộc, Phó Giáo sư- Tiến sĩ
Khoa Kinh tế, Đại học Cần Thơ
Email: tdloc@ctu.edu.vn

Võ Quốc Anh, Thạc sĩ
Đại học Kiên Giang
Email: voquocanh01@gmail.com

Lê Phương Ngọc Hiền, Thạc sĩ
Đại học Kiên Giang
Email: lephuongngochien@gmail.com

Summary

The pre-holiday effects on stock returns and volatility: An empirical study in Ho Chi Minh Stock Exchange

This study aims to test the hypothesis of pre-holiday effects in Ho Chi Minh Stock Exchange (HOSE). Using the data of daily closing prices of VN-Index during the period from December 27, 2007 to June 30, 2017, this study finds that stock returns tend to increase in the advance of holidays. Moreover, stock volatility on trading days before holidays tend to decay overtime in comparison to stock volatility on remaining trading days.

Keywords: Volatility, HOSE, stock returns, pre-holiday..

Lộc Đông Trương, Assoc.Prof. PhD.
College of Economics, Can Tho University

Anh Quốc Võ, MEd
Kien Giang University

Hien Phương Ngọc Lê, MEd
Kien Giang University

tiếp theo trang 41

doanh nghiệp FDI.

Kết quả của nghiên cứu này cho thấy rằng động cơ thâm nhập của NHNNg vào Việt Nam không những theo sau khách hàng của họ mà còn vì mục tiêu lợi nhuận, điều này sẽ đặt áp lực cạnh tranh rất lớn lên các NHTM trong nước. Do nhu cầu gia tăng lợi nhuận, NHNNg sẽ thực hiện chiến lược giành thị phần từ các ngân hàng nội địa bằng việc nâng cao chất lượng sản phẩm dịch vụ. Vì vậy, các NHTM trong nước cần đề ra chiến lược để gia tăng năng lực cạnh tranh trong bối cảnh hội nhập quốc tế.

Cuối cùng, kết quả của nghiên cứu cho thấy mức độ tập trung trong lĩnh vực ngân hàng có vai trò khuyến khích sự hiện diện của các NHNNg tại Việt Nam. Do vậy, để đẩy mạnh việc thu hút vốn đầu tư nước ngoài trong lĩnh vực ngân hàng góp phần tăng cường tiềm lực tài chính của các NHTM tại Việt Nam, Ngân hàng Nhà nước cần tiếp tục đẩy mạnh công tác tái cấu trúc hệ thống NHTM Việt Nam theo hướng giảm bớt dần các NHTM yếu kém và quy mô quá nhỏ thông qua các hình thức sáp nhập hay hợp nhất. ■